

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THIÊN T.N.G**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THIÊN T.N.G

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THUAN THIEN T.N.G JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THUAN THIEN T.N.G .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109881740

**3. Ngày thành lập:** 10/01/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 11, Ngõ 25B Phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962056055

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4620        |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4631        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thực phẩm<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632        |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633        |
| 6.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4634        |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641        |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649        |
| 9.  | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0111(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                            | 0112 |
| 11. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                       | 0113 |
| 12. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                      | 0114 |
| 13. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                      | 0115 |
| 14. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                  | 0116 |
| 15. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                          | 0117 |
| 16. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                               | 0118 |
| 17. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                            | 0119 |
| 18. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                   | 0121 |
| 19. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                         | 0122 |
| 20. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                     | 0123 |
| 21. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                  | 0124 |
| 22. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                   | 0125 |
| 23. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                   | 0126 |
| 24. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                      | 0127 |
| 25. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                            | 0128 |
| 26. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                             | 0129 |
| 27. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                | 0131 |
| 28. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                 | 0132 |
| 29. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                      | 0141 |
| 30. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                | 0145 |
| 31. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                  | 0146 |
| 32. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                      | 0150 |
| 33. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                              | 0210 |
| 34. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                       | 0220 |
| 35. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                      | 0231 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                       | 0240 |
| 37. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                            | 0311 |
| 38. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                         | 0312 |
| 39. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                           | 0321 |
| 40. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                        | 0322 |
| 41. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản<br>- Tư vấn bất động sản                                                 | 6820 |
| 42. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Loại trừ : Hoạt động tư vấn và đại diện pháp lý; Hoạt động vận động hành lang; Hoạt động kế toán, kiểm toán; Hoạt động tư vấn tài chính, chứng khoán) | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 44. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                          | 4711 |
| 45. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác | 4719 |
| 46. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                       | 4722 |
| 47. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                | 4723 |
| 48. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                           | 4724 |
| 49. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                               | 1010 |
| 50. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                       | 1020 |
| 51. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                  | 1030 |
| 52. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                               | 1040 |
| 53. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                           | 1050 |
| 54. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                   | 1061 |
| 55. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                 | 1062 |
| 56. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                 | 1071 |
| 57. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                | 1072 |
| 58. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                           | 1073 |
| 59. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                  | 1074 |
| 60. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                         | 1075 |
| 61. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                  | 1076 |
| 62. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                               | 1077 |
| 63. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                | 1079 |
| 64. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                 | 1080 |
| 65. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                 | 1101 |
| 66. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                            | 1102 |
| 67. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                            | 1103 |
| 68. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                       | 1104 |
| 69. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                              | 4781 |
| 70. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                      | 4782 |
| 71. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                            | 4783 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 72. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ | 4784 |
| 73. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4785 |
| 74. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ                | 4789 |
| 75. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                        | 4791 |
| 76. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 77. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                   | 5621 |
| 78. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5629 |
| 79. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5630 |
| 80. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8130 |
| 81. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Trừ bán lẻ vàng, tem, súng đạn, tiền kim khí                                                                                                                                                                                                         | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGÔ THỊ TỎ<br>UYÊN | P509C, TT 68A<br>Ngõ Văn Hương,<br>Phường Hàng<br>Bột, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 400.000       | 4.000.000.000            | 80,000       | 0191760191<br>08                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       | Tổng số                            | 400.000       | 4.000.000.000            | 80,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGÔ XUÂN<br>LỘC    | Số 3, Tổ 4,<br>Phường Châu<br>Sơn, Thành phố<br>Sông Công, Tỉnh<br>Thái Nguyên,<br>Việt Nam           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000        | 250.000.000              | 5,000        | 0190950084<br>30                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       | Tổng số                            | 25.000        | 250.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                                        |                           |        |             |        |              |
|---|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | VŨ MINH QUÂN | P509C, TT 68A Ngõ Văn Hương, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 75.000 | 750.000.000 | 15,000 | 019202000043 |
|   |              |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                        | Tổng số                   | 75.000 | 750.000.000 | 15,000 |              |
|   |              |                                                                                        |                           |        |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ THỊ TỐ UYÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/09/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 019176019108

Ngày cấp: 11/11/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P509C TT68A Ngõ Văn Hương, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P509C TT68A Ngõ Văn Hương, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội